

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17-02-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương

Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/12/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị H, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y (nay là tổ dân phố L, phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang (Hiện chị H đang lao động nước ngoài).

Chị H ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng cho bà Vũ thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 25/10/2024, không triệu tập bà T).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú và địa chỉ cuối cùng của anh K tại Việt Nam: Thôn L, xã T, huyện Y (nay là tổ dân phố L, phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang (Hiện anh K đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ cụ thể).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Văn S, sinh năm 1972 (vắng mặt);

- Bà Vũ Thị T, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Đoàn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh K được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 06/12/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y (nay là phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng về mọi mặt của cuộc sống. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên chị và anh K cùng nhau đi lao động tại Đài Loan nhưng vợ chồng không ở cùng với nhau nên vợ chồng ngày càng trở nên xa cách, mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 3 năm 2024 chị và anh K đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Văn K.

Về con chung: Chị và anh K có 01 con chung là cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013. Hiện cháu H1 đang sống cùng với ông bà ngoại là ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T. Nay vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu H1 và đề nghị tạm giao cháu H1 cho ông S, bà T chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H trình bày: Chị đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

Anh Nguyễn Văn K là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T trình bày:

Hiện nay ông, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của anh K và chị H là cháu Nguyễn Thu H1. Nay chị H và anh K ly hôn, ông bà đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 trong thời gian chị H ở nước ngoài cho đến khi chị H về nước, ông bà không có yêu cầu gì khác.

Cháu Nguyễn Thu H1 trình bày: Cháu là con bố Nguyễn Văn K và mẹ Đoàn Thị H, hiện cháu sống cùng ông, bà ngoại là ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ H và ông bà ngoại là ông S và bà T.

Tại biên bản làm việc ngày 14/11/2024 và ngày 26/11/2024 ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1955 địa chỉ: Thôn L, huyện Y (nay là phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang cung cấp như sau:

Anh K là con trai ông, hiện anh K đang lao động tại nước ngoài, anh K vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình qua mạng xã hội. Sau khi nhận các văn

bản tố tụng của Tòa án, gia đình ông đã thông báo cho anh K biết nhưng anh K không cung cấp địa chỉ của anh K tại nước ngoài và không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Chị H và anh K kết hôn với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y (nay là phường T, thành phố B). Sau khi kết hôn anh, chị chung sống tại nhà ông B một thời gian, sau đó vợ chồng đi lao động tại Đài Loan. Trong thời gian chị H, anh K làm việc tại Đài Loan, vợ chồng có mâu thuẫn gì không thì gia đình ông không nắm được đến tháng 9 năm 2024 chị H về nước nghỉ phép và nói với gia đình về việc chị H làm đơn ly hôn với anh K, gia đình ông đã tiến hành động viên, khuyên bảo chị H và anh K nhưng không đạt kết quả. Anh K và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013. Hiện cháu H1 đang sống cùng với ông S và bà T là ông bà ngoại cháu tại L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đoàn Thị H, ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Đoàn Thị H, biên bản lấy lời khai ông Đoàn Văn S, bà Vũ Thị T, cháu Nguyễn Thu H1, biên bản làm việc với ông Nguyễn Đình B và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Đoàn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn S, bà Vũ Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Nguyễn Văn K không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị H, anh K, ông S, bà T là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H.

Về hôn nhân: Cho chị Đoàn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013 cho chị Đoàn Thị H nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu H1 cho ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài.

Về án phí: Chị Đoàn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Đoàn Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn K và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Chị H, anh K hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể của anh K. Theo công văn số: 27930/QLXNC-P3 ngày 25/11/2024 của Cục Q-Bộ C cung cấp, anh K đã xuất cảnh ngày 08/12/2015, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có nguyên đơn chị H, bị đơn anh K hiện nay đang ở nước ngoài. Địa chỉ cuối cùng của anh K ở Việt Nam tại: Thôn L, xã T, huyện Y (nay là tổ dân phố L, phường T, thành phố B) tỉnh Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự:

Đối với nguyên đơn chị Đoàn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn S, bà Vũ Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đoàn Thị H, ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn K: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn chị H, ông Nguyễn Đình B (là bố anh K), Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của anh K trước khi xuất cảnh ở thôn L, xã T, huyện Y (nay là tổ dân phố L, phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh K thông qua người thân của anh K là ông Nguyễn Đình B và đề nghị ông B thông báo cho anh K biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn là chị Đoàn Thị H và bị đơn là anh Nguyễn Văn K. Ông B cho biết sau khi anh K đi nước ngoài thì anh K vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình nhưng anh K không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ của anh K ở nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị H và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 06/12/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y (nay là phường T, thành phố B), tỉnh Bắc Giang.

Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị H, anh K chung sống không hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đoàn Thị H đối với anh Nguyễn Văn K. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H và anh K chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Năm 2015 chị H và anh K cùng nhau đi lao động tại Đài Loan nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở lên trầm trọng. Do vậy, từ tháng 3 năm 2024 chị H và anh K đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Vợ chồng chị H, anh K đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị H, anh K không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh K, xử cho chị Đoàn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn K như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị H và anh K có 01 con chung là cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013. Sau khi ly hôn chị H đề nghị giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng nhưng tạm giao cháu H1 cho ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài. Ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T (bố, mẹ chị H) trình bày đồng ý nuôi dưỡng cháu H1 trong thời gian chị H ở nước ngoài. Cháu H1 trên 7 tuổi có nguyện vọng ở cùng mẹ H và ông S, bà T.

Xét yêu cầu của chị H, Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay cả chị H và anh K đều ở nước ngoài không trực tiếp nuôi con chung. Tuy nhiên, từ khi chị H, anh K đi nước ngoài cháu H1 vẫn do ông S, bà T nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Ngoài ra, cháu H1 trên 7 tuổi có nguyện vọng được sống cùng với chị H và ông S, bà T. Ông S, bà T đồng ý nuôi dưỡng cháu H1 trong thời gian chị H lao động ở nước ngoài. Để đảm bảo cho con chung phát triển bình thường, tránh xáo trộn về cuộc sống, môi trường học tập của con chung. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị H. Giao cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013 cho chị Đoàn Thị H nuôi dưỡng sau khi ly hôn đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Thu H1 cho ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài là phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của cháu H1 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn anh K không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh K thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp anh K về nước, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Chị H, anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Đoàn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn S, bà Vũ Thị T đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Đoàn Thị H, bị đơn anh Nguyễn Văn K đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị H.

1. Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thu H1, sinh ngày 01/7/2013 cho chị Đoàn Thị H nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu Nguyễn Thu H1 cho ông Đoàn Văn S và bà Vũ Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh K thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Đoàn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000158 ngày 01/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Đoàn Thị H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Văn K, chị Đoàn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Đoàn Văn S, bà Vũ Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

